

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 3 - 2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Xuân Đùng, ông Nguyễn Văn Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Sim - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 955/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/3/2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, khối B, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, khối B, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà Phạm Thị N và ông Bùi Văn T chung sống với nhau tại phường K, thành phố B từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2019, bà N và ông T xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà N và ông T có 02 con chung là anh Bùi Văn C, sinh năm 2000 và anh Bùi Văn M, sinh năm 1997. Các con chung đã thành niên nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Ông T và bà N sống chung từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo

quy định của pháp luật. Đến năm 2019, ông T và bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà N là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà N có 02 con chung như trình bày của nguyên đơn. Các con chung đã thành niên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Phạm Thị N và ông Bùi Văn T tự nguyện chung sống từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Do đó, đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với ông Bùi Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung là anh Bùi Văn C, sinh năm 2000 và anh Bùi Văn M, sinh năm 1997. Các con chung đã thành niên, bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

Tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị N và ông Bùi Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị N và ông Bùi Văn T có 02 con chung là anh Bùi Văn C, sinh năm 2000 và anh Bùi Văn M, sinh năm 1997. Các con chung đã

thành niên nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị N và ông Bùi Văn T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0013534 ngày 11/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án .

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- UBND phường K, Tp B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng